VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 1289 + 1290)

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
CÂY LÂU NĂM
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha		x	x	x	x			
I. CÂY ĂN QUẢ		0121	Ha		x	x	x	x			
1. Nho					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01211001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121100	Tấn								
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha		x	x	x	x			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121210	Tấn								
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121220	Tấn								
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01212303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121230	Tấn								
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121240	Tấn								
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121250	Tấn								
Dứa/ thơm/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212603	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121260	Tấn								
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212703	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121270	Tấn								
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121280	Tấn								
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha		x	x	x	x			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121291	Tấn								
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121292	Tấn								
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121293	Tấn								
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121294	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212953	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121295	Tấn								
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212963	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121296	Tấn								
Doi/ mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212973	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121297	Tấn								
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP	01212983	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121298	Tấn								
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01212991	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121299	Tấn								
Trong đó:					x	x	x	x			
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha		x	x	x	x			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121310	Tấn								
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121320	Tấn								
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121330	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121340	Tấn								
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)					x	x	x	x			
	Diện tích hiện có	01213901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01213903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01213904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121390	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha		x	x	x	x			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121410	Tấn								
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121420	Tấn								
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214303	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121430	Tấn								
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121440	Tấn								
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121450	Tấn								
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01214903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121490	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha		x	x	x	x			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121510	Tấn								
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01215203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121520	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121530	Tấn								
6. Các loại quả mọng		012191	Ha		x	x	x	x			
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121911	Tấn								
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121919	Tấn								
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha		x	x	x	x			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219223	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121922	Tấn								
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219233	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121923	Tấn								
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười,...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0121929	Tấn								
II. CÂY LẤY QUẢ CHỨA DẦU		0122	Ha		x	x	x	x			
1. Dừa											
	Diện tích hiện có	01220101	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122010	Tấn								
2. Cọ dầu											
	Diện tích hiện có	01220301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122030	Tấn								
3. Gấc											
	Diện tích hiện có	01220401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122040	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Cây lấy dầu khác											
	Diện tích hiện có	01220901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01220903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0122090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
III. ĐIỀU											
	Diện tích hiện có	01230001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01230003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0123000	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
IV. HỒ TIÊU											
	Diện tích hiện có	01240001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01240003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0124000	Tấn								
V. CAO SU											
	Diện tích hiện có	01250001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01250003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0125000	Tấn								
VI. CÀ PHÊ											
	Diện tích hiện có	01260001	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01260003	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0126000	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
VII. CHÈ		0127	Ha		x	x	x	x			
1. Chè búp											
	Diện tích hiện có	01270101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01270103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0127010	Tấn								
2. Chè hái lá											
	Diện tích hiện có	01270201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01270203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0127020	Tấn								
VIII. CÂY GIA VỊ, CÂY DƯỢC LIỆU LÂU NĂM		0128	Ha								
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha								
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01281103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128110	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01281203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128120	Tấn								
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01281903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128190	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
2. Cây dược liệu lâu năm		01282	Ha		x	x	x	x			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128210	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128220	Tấn								
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128230	Tấn								
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128240	Tấn								
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128250	Tấn								
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282603	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282604	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128260	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282703	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282704	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128270	Tấn								
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,...)	Diện tích hiện có	01282801	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282803	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282804	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128280	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01282903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0128290	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
IX. CÂY LÂU NĂM KHÁC		0129	Ha								
1. Cây cảnh		01291	Ha								
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng								
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng								
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129130	Triệu đồng								
Cây cảnh khác (tùng sanh, si,...)	Diện tích hiện có	01291901	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0129190	Triệu đồng								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Giá trị		Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299	Ha		x	x	x	x			
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129910	Tấn								
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129920	Tấn								
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129930	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299403	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299404	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129940	Tấn								
Cau	Diện tích hiện có	01299501	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299502	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299503	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299504	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129950	Tấn								
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có	01299901	Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299902	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích cho SP	01299903	Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299904	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0129990	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x	x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích cho SP			Ha		x	x	x	x			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng			Tấn								
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3								
		Giá trị	012999011	Triệu đồng								
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (củi, lá,...)	Sản lượng	01299911	Kg								
		Giá trị	01299912	Triệu đồng								
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM			0132000									
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống		01320001	Ha								
	Giá trị		013200011	Triệu đồng								
2. Cây giống cây lâu năm còn lại	Diện tích ươm giống		01320002	Ha								
	Giá trị		013200021	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY LÂU NĂM	01602	Triệu đồng								
1. Dịch vụ trồng trọt	016102	Triệu đồng								
2. Dịch vụ sau thu hoạch	016302	Triệu đồng								
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	016402	Triệu đồng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây lâu năm (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây lâu năm là loại cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- *Diện tích hiện có* là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m^2 trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- *Diện tích trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- *Diện tích cho sản phẩm:* Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Sản lượng:* Là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây thu được trong kỳ báo cáo của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính cho từng loại cây theo quy định trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam, bao gồm:

+ Các loại quả: Quả tươi;

+ Dừa: Quả khô (không bao gồm xơ dừa);

+ Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

+ Điều: Hạt điều khô;

+ Cà phê: Cà phê nhân khô;

+ Cao su: Mủ khô;

+ Chè búp: Búp tươi;

+ Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; Tam thất, Sa nhân (củ, quả khô); Sâm (củ tươi); Đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

+ Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

+ Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

+ Đối với những loại cây cho thu hoạch đa dạng sản phẩm (hoa, lá, vỏ cây, thân cây, rễ cây,...): Diện tích và sản lượng được thu hoạch theo hình thái sản phẩm đã được liệt kê trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam thì phản ánh theo hình thái sản phẩm cụ thể; còn lại phản ánh vào nhóm sản phẩm khác tương ứng hoặc nhóm Cây lâu năm còn lại khác chưa được phân vào đâu.

- *Hoạt động sản xuất cây giống lâu năm*: Là hoạt động chuyên trồng, ươm với mục đích để bán các loại giống cây lâu năm như: sản xuất cây ăn quả giống; giâm chiết cành...

- *Hoạt động dịch vụ cây lâu năm*

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng liên quan đến sản xuất cây lâu năm như hoạt động làm đất, trồng mới, bón phân, phun thuốc, phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm.

- *Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch cây lâu năm*

Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động, chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, thực hiện sau thu hoạch sản phẩm như thuê làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy nhằm mục đích chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp.

b) Phương pháp tính

- Diện tích hiện có:

+ Diện tích trồng tập trung: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản bảo đảm mật độ như cây

trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (Ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}}$$

- Diện tích trồng mới: Chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cho sản phẩm: Được tính trong khoảng thời gian từ 01/11 năm trước đến 31/10 năm báo cáo. Diện tích cho sản phẩm được tính 1 lần trong kỳ, cho dù trong kỳ cây trồng cho thu hoạch nhiều lần. Diện tích cho sản phẩm được tính cả trường hợp trong năm cây trồng cho sản phẩm nhưng đến thời điểm báo cáo cây trồng không còn tồn tại (đã được phá bỏ hoặc bị chết).

- Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (Tạ/ha)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (Tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (Ha)}} \times 10$$

- Sản lượng: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Sản phẩm phụ cây lâu năm (vỏ trái cây, cành cây, lá cây, thân cây,...): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây lâu năm được sử dụng để làm thức ăn chăn nuôi, chất đốt, chế biến năng lượng sinh khối hoặc sử dụng vào mục đích khác.

+ Sản lượng sản phẩm phụ cây lâu năm là sản lượng của những sản phẩm phụ có giá trị sử dụng, bao gồm cả sản lượng sản phẩm đốt tại vườn với mục đích tạo phân bón. Không tính sản lượng những sản phẩm tiêu hủy, bỏ tại ruộng hoặc bỏ đi không sử dụng. Đơn vị tính là m3 đối với gỗ cao su thanh lý, tấn đối với các sản phẩm phụ còn lại.

+ Giá trị sản phẩm phụ cây lâu năm là giá trị của sản phẩm thu được khi bán tại vườn. Giá trị này không bao gồm các chi phí khác như chặt tỉa, bưng vác, vận chuyển,…

- Diện tích và giá trị cây giống lâu năm: Gồm diện tích cây ăn quả giống, cây giống lâu năm khác;

+ Diện tích giống cây lâu năm: Là diện tích của những vườn cây chuyên để sản xuất cây giống cây lâu năm; gồm vườn ươm mô, vườn ươm cây, vườn trồng cây lấy hạt giống; không bao gồm vườn trồng cây mẹ để chiết cành.

+ Giá trị cây giống cây lâu năm là giá trị thu được khi bán cây giống, cành cây để làm giống và hạt giống tại vườn. Giá trị này không bao gồm các chi phí khác như chặt tỉa, bưng vác, vận chuyển,…

- Diện tích và giá trị dịch vụ sản xuất cây lâu năm: Là diện tích và giá trị thuê ngoài thực hiện theo công việc theo các hình thức hợp đồng khác nhau, gồm các hoạt động dịch vụ sau:

+ Dich vụ trồng trọt: Thuê chăm sóc, bón phân, cắt, tỉa cành, thu hoạch sản phẩm.

+ Dịch vụ sau thu hoạch: Thuê làm sạch, phơi khô, phân loại sản phẩm.

+ Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống: Thuê lựa chọn hạt giống đủ tiêu chuẩn để nhân giống.

- Phân bổ sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cho cây lâu năm chính thức cả năm theo các quý dựa trên tình hình sản xuất thực tế tại địa phương, như sau:

Quý I: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/01 năm báo cáo đến ngày 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/4 năm báo cáo đến ngày 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/7 năm báo cáo đến ngày 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Sản lượng thu hoạch từ ngày 01/10 năm báo cáo đến ngày 31/11 năm báo cáo; Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 năm trước năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng, giá trị theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Quy định chung thực hiện báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Nguyên tắc ghi mã số những cây ngoài danh mục: Khi địa phương đưa bổ sung một loại cây mới mà không có trong biểu mẫu báo cáo, cần đánh mã số căn cứ vào mã sản phẩm của Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam mới nhất. Cụ thể như sau:

Tên cây trồng	Diện tích hiện có	Ghi thêm số **1** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích trồng mới	Ghi thêm số **2** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích cho sản phẩm	Ghi thêm số **3** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất trên diện tích cho sản phẩm	Ghi thêm số **4** vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

- Cột C (Đơn vị tính): Quy định chung về đơn vị tính của các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích: Ha;

+ Năng suất: Tạ/ha;

+ Sản lượng: Tấn (với hầu hết các loại cây); riêng đơn vị tính sản lượng của sản phẩm gỗ cao su thanh lý là M^3;

+ Giá trị: Triệu đồng.

- Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu: diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng cây/nhóm cây, giá trị cây giống và giá trị dịch vụ của địa phương trong năm báo cáo.

- Cột 2 đến 5: Ghi sản lượng, giá trị đã phân bổ theo quý. Không phân bổ và không ghi các chỉ tiêu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi chi tiết cho các loại hình kinh tế của địa phương.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra diện tích cây nông nghiệp và Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp.

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 8: Sơ bộ 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

(6 tháng đầu năm, Năm…)

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI							
I. TRÂU, BÒ							
1. Trâu	Số con hiện có		01412101	Con			
	Số con xuất chuồng		01412102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141210	Tấn			
2. Bò	Số con hiện có		01412201	Con			
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con			
		- Bò sữa	014122012	Con			
		+ Bò cái sữa	014122013	Con			
	Số con xuất chuồng		01412202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141220	Tấn			
	Sản lượng sữa tươi		0141240	Tấn			
II. NGỰA							
Số con hiện có			01422101	Con			
Số con xuất chuồng			01422102	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			0142210	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
III. DÊ, CỪU, HƯƠU, NAI						
1. Dê	Số con hiện có	01442101	Con			
	Số con xuất chuồng	01442102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144210	Tấn			
2. Cừu	Số con hiện có	01442201	Con			
	Số con xuất chuồng	01442202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144220	Tấn			
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con			
	Số con xuất chuồng	01442302	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn			
	Nhung hươu	0144250	Kg			
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con			
	Số con xuất chuồng	01442402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn			
IV. LỢN						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ *Trong đó*: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
V. GIA CẦM						
1. Gà						
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"			
	- Gà khác	014621011	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"			
2. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con			
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	014631011	"			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
	Số con xuất chuồng	01463102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả			
3. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con			
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	014632011	"			
	Số con xuất chuồng	01463202	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả			
4. Gia cầm khác						
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn			
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả			
b. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con			
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	014633011	"			
	Số con xuất chuồng	01463302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
c. Bồ câu	Số con hiện có	01469301	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn			
d. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con			
	Số con xuất chuồng	01469402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn			
VI. CHĂN NUÔI KHÁC						
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn			
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn			
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg			
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg			
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ			
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn			
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn			
B. DỊCH VỤ CHĂN NUÔI		01620	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)= (2):(1)x100
C. SẢN XUẤT GIỐNG VẬT NUÔI	01491	Triệu đồng			
D. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO	0170110	Kg			
1. Tổ yến được khai thác trong đất liền	0170111	Kg			
2. Tổ yến được khai thác ngoài biển	0170112	Kg			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ tình hình chăn nuôi và sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

Mục A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

(1) Ước tính 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01; 01/4 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo).

(2) Sơ bộ 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: Đánh giá, điều chỉnh lại số liệu ước tính dựa trên các nguồn thông tin tại địa phương sau khi kết thúc kỳ sản xuất.

+ Đối với lợn, gia cầm: Dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/7 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: Đánh giá, điều chỉnh lại số liệu ước tính dựa trên các nguồn thông tin tại địa phương sau khi kết thúc kỳ sản xuất (6 tháng).

+ Đối với lợn và gia cầm: Căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi quý I và quý II tương ứng kỳ 01/4 và 01/7 năm báo cáo để báo cáo các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo).

(3) Ước tính cả năm

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng đầu con tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi 3 kỳ là 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ số liệu chính thức năm trước (kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo) và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/4; 01/7 và 01/10 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo).

Mục B. Dịch vụ chăn nuôi: Phần này ghi số liệu ước tính, sơ bộ tổng giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi quan sát được trong kỳ.

Mục C. Sản xuất giống vật nuôi: Phần này ghi số liệu ước tính, sơ bộ tổng giá trị các hoạt động sản xuất giống vật nuôi quan sát được trong kỳ.

Mục D. Sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào: Ghi sản lượng ước tính, sơ bộ dựa trên số liệu chính thức năm trước và các nguồn thông tin, báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước.

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu chăn nuôi chính thức năm trước (kết quả điều tra kỳ 01/01 năm báo cáo) và số liệu kết quả chăn nuôi quý I, quý II, quý III tương ứng kết quả điều tra kỳ 01/4, 01/7 và 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu ước tính và sơ bộ dựa theo kết quả các kỳ điều tra đã có trong năm báo cáo và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI												
I. TRÂU, BÒ												
1. Trâu	Số con hiện có		01412101	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng		01412102	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141210	Tấn								
2. Bò	Số con hiện có		01412201	Con		x	x	x	x			
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con		x	x	x	x			
		- Bò sữa	014122012	Con		x	x	x	x			
		+ Bò cái sữa	014122013	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng		01412202	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141220	Tấn								
	Sản lượng sữa tươi		0141240	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II. NGỰA											
Số con hiện có		01422101	Con		x	x	x	x			
Số con xuất chuồng		01422102	Con								
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0142210	Tấn								
III. DÊ, CỪU, HƯƠU, NAI											
1. Dê	Số con hiện có	01442101	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442102	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144210	Tấn								
2. Cừu	Số con hiện có	01442201	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442202	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144220	Tấn								
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442302	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn								
	Nhung hươu	0114250	Kg								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01442402	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn								
IV. LỢN											
Số con hiện có		01452001	Con		x	x	x	x			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con		x	x	x	x			
	- Lợn nái	014520012	Con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Lợn nái đẻ	0145200121	Con		x	x	x	x			
	- Lợn đực giống	014520013	Con		x	x	x	x			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con		**x**	**x**	**x**	**x**			
Số con xuất chuồng		01452002	Con								
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn								
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con								
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
V. GIA CẦM											
1. Gà					x	x	x	x			
a. Số con hiện có		01462101	1000 con		x	x	x	x			
Chia ra:	- Gà đẻ trứng	014621012	"		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"		x	x	x	x			
	- Gà khác	014621011	"		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"		x	x	x	x			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"								
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn								
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả								
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	014631011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463102	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn								
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả								
3. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	014632011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463202	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn								
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Gia cầm khác											
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469102	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn								
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả								
b. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con		x	x	x	x			
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	014633011	"		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01463302	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn								
c. Bồ câu	Số con hiện có	01469301	1000 con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469302	"								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
d. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con		x	x	x	x			
	Số con xuất chuồng	01469402	Con								
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn								
VI. Chăn nuôi khác											
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn								
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn								
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg								
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con		x	x	x	x			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg								
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ		x	x	x	x			
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn								
....	.....										
B. DỊCH VỤ CHĂN NUÔI		01620	Triệu đồng								
C. SẢN XUẤT GIỐNG VẬT NUÔI		01491	Triệu đồng								
D. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO		0170110	Kg								
1. Tổ yến được khai thác trong đất liền		0170111	Kg								
2. Tổ yến được khai thác ngoài biển		0170112	Kg								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức kết quả chăn nuôi và dịch vụ khai thác yến sào

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- *Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) và vật nuôi khác (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- *Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác* là khối lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ *Số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng* là số đầu con và trọng lượng sống của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác khi xuất chuồng (bán, cho, biếu, tặng, tiêu dùng tại hộ) với mục đích để giết thịt hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo (quý, 6 tháng từ 01/01-30/6 hoặc 12 tháng từ 01/01-31/12 năm báo cáo), không tính những con bán để nuôi tiếp và những con giết thịt do bị bệnh, bị chết do thiên tai.

+ *Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt* là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,... trong kỳ báo cáo.

+ *Tổ yến* là tổ của loài chim yến, với hình thái sản phẩm dạng thô, trong đó (1) tổ yến khai thác trong đất liền thu hoạch được từ phương thức dụ yến về làm tổ trong các nhà xây hoặc các hang có đặt các thiết bị dụ yến trong đất liền, (2) tổ yến khai thác ngoài khơi thu hoạch từ thiên nhiên trong các hang động, vách núi ngoài khơi bằng phương tiện tàu thuyền và các dụng cụ khai thác yến khác. Tổ yến là sản phẩm của hoạt động dịch vụ khai thác yến sào.

+ *Hoạt động dịch vụ chăn nuôi:* Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau: Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; Tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; Kiểm dịch vật nuôi, chăn dắt cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; Cắt, xén lông cừu; Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan; Đóng móng ngựa, trông nom ngựa, ...

Lưu ý: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi không bao gồm hoạt động thú y.

+ *Hoạt động sản xuất giống vật nuôi*: Là hình thức sản xuất mà ở đó các loại vật nuôi (trâu, bò, lợn, gà, vịt,...) được nuôi theo hình thức tập trung, chuyên nghiệp để sản xuất con giống với mục đích bán, kinh doanh.

** Lưu ý: Không tính hộ nuôi những vật nuôi giống đực để chuyên phối giống, thụ tinh nhân tạo, do những hộ này sẽ tính là hoạt động dịch vụ nông nghiệp (dịch vụ chăn nuôi).*

b) Phương pháp tính

Số lượng và sản phẩm chăn nuôi:

- Số lượng vật nuôi: được tính bằng số lượng các loại vật nuôi (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) có tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn và gia cầm: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4; 01/7; 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào chính thức năm báo cáo của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Cột 2: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý I từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý II từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý III từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào của quý IV từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi, giá trị các hoạt động dịch vụ chăn nuôi, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào chính thức năm báo cáo của từng loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Kinh tế Nhà nước, Kinh tế ngoài Nhà nước và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu chính thức cả năm đối với trâu, bò và vật nuôi khác: Lấy theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Đối với số liệu phân bổ thành 4 quý (số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi) thì dựa theo tình hình thực tế, các nguồn số liệu, báo cáo khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức cả năm đối với lợn, gà, vịt ngan: Số đầu con lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi cả năm là tổng của 4 quý được điều tra trong năm. Số liệu 4 quý tương ứng với các kỳ cụ thể như sau: số liệu quý I lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/4 năm báo cáo, số liệu quý II lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/7 năm báo cáo, số liệu quý III lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/10 năm báo cáo, số liệu quý IV lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Số liệu chính thức giá trị dịch vụ chăn nuôi: Lấy theo kết quả điều tra các kỳ 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức giá trị sản xuất giống vật nuôi: Lấy theo kết quả điều tra các kỳ 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

- Số liệu chính thức sản phẩm dịch vụ khai thác yến sào: Lấy theo kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo, có thể kết hợp rà soát điều chỉnh từ các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 5: Báo cáo chính thức quý I
Ngày 12 tháng 11: Báo cáo chính thức quý III

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU
Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
I. LỢN						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ *Trong đó*: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
II. GIA CẦM						
1. Gà						
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà thịt	014621011	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210111	"			
	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	0146210121	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
b. Số con xuất chuồng	01462102	"			
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	014621021	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146210	Tấn			
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ	0146220	1000 quả			
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	01462201	"			
2. Vịt					
a. Số con hiện có	01463101	1000 con			
Trong đó: Vịt đẻ trứng	014631011	"			
b. Số con xuất chuồng	01463102	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn			
d. Sản lượng trứng	01463401	1000 quả			
3. Ngan					
a. Số con hiện có	01463201	1000 con			
Trong đó: Ngan đẻ trứng	014632011	"			
b. Số con xuất chuồng	01463202	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn			
d. Sản lượng trứng	01463402	1000 quả			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức số lượng và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

(1) Chính thức quý I

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/4 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/01-31/3 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

(2) Chính thức quý III

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/10 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/7- 30/9 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Chính thức kỳ báo cáo

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số chính thức kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/4, 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG
6 tháng đầu năm, Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2):(1)x100
I. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI (01=02+06+10)	01	Ha			
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	"			
- Rừng thân gỗ	03	"			
- Rừng thân tre, nứa	04	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	"			
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	"			
- Rừng thân gỗ	07	"			
- Rừng thân tre, nứa	08	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	"			
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	"			
- Rừng thân gỗ	11	"			
- Rừng thân tre, nứa	12	"			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	"			
II. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC	14	"			
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	"			
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	"			
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2):(1)x100
III. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH	15	"			
IV. CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN	16	1000 cây			
V. ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP	17	"			
VI. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP					
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	18	Ha			
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng			
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	"			
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	"			
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	"			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (Ước tính 6 tháng và ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như khái niệm biểu số **013.N/BCC-NLTS**

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kết quả thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước

+ Số liệu 6 tháng đầu năm: Từ 01/01 đến 30/6: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo) và tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trong năm để phân bổ, ước tính số liệu 6 tháng đầu năm.

+ Số liệu cả năm: Từ 01/01 đến 31/12 năm là số liệu điều tra thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo).

- Cột 2: Ghi kết quả ước tính kỳ báo cáo: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra gần nhất, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, ghi thông tin cho các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột 3: Ghi kết quả so sánh kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê...
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG (01=02+06+10)	01	Ha								
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	"								
- Rừng thân gỗ	03	"								
- Rừng thân tre, nứa	04	"								
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	"								
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	"								
- Rừng thân gỗ	07	"								
- Rừng thân tre, nứa	08	"								
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	"								
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	"								
- Rừng thân gỗ	11	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Rừng thân tre, nứa	12	"								
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	"								
II. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC	14	"								
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	"								
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	"								
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	"								
III. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH	15	"								
IV. CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN	16	1000 cây								
V. ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP	17	"								
VI. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP										
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	18	Ha								
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	"								
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	"								
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	"								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống;

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- Loại rừng phân theo loại cây trồng chủ yếu:

+ Rừng thân gỗ: Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

+ Rừng thân tre, nứa: Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương,....

+ Rừng thân cây lâm nghiệp khác: Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa.

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2) Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

Lưu ý: Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2-3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

(3) Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

+ Khoanh nuôi không có tác động: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy,... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Là thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu,... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.

(4) Cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là cây trồng lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm thống kê.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(5) Ươm giống cây lâm nghiệp: Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ với mục đích trồng rừng hoặc trồng cây lâm nghiệp phân tán. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

(6) Diện tích rừng được khoán bảo vệ: Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý, bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được khoán bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

(7) Dịch vụ lâm nghiệp: Là các hoạt động do đơn vị cung cấp cho bên ngoài nhằm hỗ trợ công tác trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp, có thu được bằng tiền hoặc hiện vật. Không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị. Dịch vụ bao gồm các hoạt động sau:

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 đến cột 8: Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo quý và chia theo loại hình kinh tế.

- Số liệu quý: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, phân bổ các chỉ tiêu tương ứng theo quý;

Trong đó thông tin về diện tích rừng được chăm sóc, diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng được giao khoán bảo vệ của các quý là diện tích thực tế có phát sinh trong quý; diện tích của các quý có thể bằng nhau và bằng cả năm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp và số liệu dịch vụ lâm nghiệp liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 11: Ước tính cả năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

(6 tháng đầu năm, Năm .....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê...
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác					
1.1. Tổng số gỗ tròn	022001	M^3			
- Gỗ nhóm 1	02200101	"			
- Gỗ nhóm 2	02200102	"			
- Gỗ nhóm 3	02200103	"			
- Gỗ nhóm 4	02200104	"			
- Gỗ nhóm 5	02200105	"			
- Gỗ nhóm 6	02200106	"			
- Gỗ nhóm 7	02200107	"			
- Gỗ nhóm 8	02200108	"			
1.2. Củi	02200901	Ste			
1.3. Than	0220902	Tấn			
2. Sản phẩm lấy thân họ tre					
Tre/lồ ô	0231010	1000 cây			
Luồng, vầu	0231011	"			
Giang	0231012	"			
Trúc, le	02310121	"			
Nứa hàng	0231013	"			
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	"			
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102				
Nhựa thông	0231021	Tấn			
Nhựa trám	0231022	"			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	"			
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	"			
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103				
Hạt trẩu	0231031	"			
Hạt sở	0231032	"			
Quả trám	0232035	Tấn			
Quả sấu	0232034	"			
Thảo quả	0231033	"			
Hạt ươi	0231036	"			
Sơn tra (táo mèo)	0231037	"			
Hồi	0231050	Tấn			
Sản phẩm lấy hạt, quả khác	0231039	"			
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104				
Song, mây	0231040	Tấn			
Lá dừa nước	0231070	1000 lá			
Lá cọ	0231080	"			
Lá dong	0232011	"			
Lá nón	0232012	"			
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn			
6. Sản phẩm lấy vỏ					
Vỏ quế	0231060	"			
Cành, lá quế	02310601	"			
Vỏ bời lời	0231052	"			
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	"			
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090				
Trầm hương	02310901	"			
Sâm ngọc linh	02310902	"			
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	"			
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320				
Lá buông	0232013	1000 lá			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Lá giang	0232014	"			
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn			
Nhựa cây thơm	0232022	"			
Rau rừng các loại	0232031	"			
Nấm các loại	0232032	"			
Măng tươi	0232033	"			
Mộc nhĩ	0232034	"			
Sa nhân	0232035	Tấn			
Loòng boong	0232036	"			
Thạch đen	0232037	"			
Bông chít	0232041	"			
Bông đót	0232042	"			
Hạt dẻ	0232043	"			
Cây chổi rành	0232044	"			
Cỏ tranh	0232045	"			
Đẳng sâm	0232046	"			
Ruột guột	0232047	"			
Mật ong rừng	0232048	"			
Hạt mắc ca	0232051	"			
Lá chè vằng	0232052	"			
Hoa phong lan	0232053	1000 giỏ			
Dớn trồng lan	0232054	Tấn			
Sản phẩm làm gia vị	0232055	"			
Cây dược liệu làm thuốc	0232056	"			
Sản phẩm thu nhặt khác	0232059	"			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (Ước tính 6 tháng và ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của biểu số 015.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 2, cột 3: Tham khảo cách ghi biểu số 012.H/BCC-NLTS.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác										
1.1. Tổng số gỗ	022001	M^3								
Gỗ nhóm 1	02200101	"								
Gỗ nhóm 2	02200102	"								
Gỗ nhóm 3	02200103	"								
Gỗ nhóm 4	02200104	"								
Gỗ nhóm 5	02200105	"								
Gỗ nhóm 6	02200106	"								
Gỗ nhóm 7	02200107	"								
Gỗ nhóm 8	02200108	"								
1.2. Củi	02200901	Ste								
1.3. Than	0220902	Tấn								
2. Sản phẩm lấy thân họ tre										
Tre/Lồ ô	0231010	1000 cây								
Luồng, vầu	0231011	"								
Giang	0231012	"								
Trúc, le	02310121	"								
Nứa hàng	0231013	"								
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	**023102**									
Nhựa thông	0231021	Tấn								
Nhựa trám	0231022	"								
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	"								
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	"								
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103									
Hạt trẩu	0231031	Tấn								
Hạt sở	0231032	"								
Quả trám	0232035	"								
Quả sấu	0232034	"								
Thảo quả	0231033	"								
Hạt ươi	0231036	"								
Sơn tra (táo mèo)	0231037	"								
Hồi	0231050	Tấn								
Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	"								
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104									
Song, mây	0231040	Tấn								
Lá dừa nước	0231070	1000 lá								
Lá cọ	0231080	"								
Lá dong	0232011	"								
Lá nón	0232012	"								
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6. Sản phẩm lấy vỏ	023105									
Vỏ quế	0231060	"								
Cành, lá quế	02310601	"								
Vỏ bời lời	0231052	"								
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	"								
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	"								
Trầm hương	02310901	"								
Sâm ngọc linh	02310902	"								
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	"								
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320									
Lá buông	0232013	1000 lá								
Lá giang	0232014	1000 lá								
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn								
Nhựa cây thơm	0232022	"								
Rau rừng các loại	0232031	"								
Nấm các loại	0232032	"								
Măng tươi	0232033	"								
Mộc nhĩ	0232034	"								
Sa nhân	0232035	"								
Loòng boong	0232036	"								
Thạch đen	0232037	"								
Bông chít	0232041	"								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Bông đót	0232042	"								
Hạt dẻ	0232043	"								
Cây chổi rành	0232044	"								
Cỏ tranh	0232045	"								
Đẳng sâm	0232046	"								
Ruột guột	0232047	"								
Mật ong rừng	0232048	"								
Hạt mắc ca	0232051	"								
Lá chè vằng	0232052	"								
Hoa lan rừng	0232053	1000 giỏ								
Dớn trồng lan	0232054	Tấn								
Sản phẩm làm gia vị	0232055	"								
Cây dược liệu làm thuốc	0232056	"								
Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	0232059	"								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Gỗ tròn: Bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray,...

Củi: Là gỗ với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

Than: Được chế từ gỗ đốt tại rừng (tách nguyên tố cacbon ra khỏi các thành phần khác mà chủ yếu là oxy). Than gỗ còn giữ lại được một phần dạng cấu trúc của tế bào gỗ. Chúng có khả năng hấp thụ lớn và được sử dụng làm chất hấp thụ, chất lọc, dược phẩm, chất đốt, dùng để tẩy màu, nạp mặt nạ chống độc hoặc làm phụ gia của than hoạt tính và thuốc súng đen.

Lưu ý: Không tính gỗ, củi từ cây cao su và từ cây nông nghiệp khác trồng tập trung trên đất lâm nghiệp.

- **Lâm sản khác ngoài gỗ**: chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

Chú ý: Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

2. Cách ghi biểu

Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 014.H/BCC-NLTS.

- Cột 1 đến cột 8 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo các quý và chia theo loại hình kinh tế.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp; số liệu tính toán từ nguồn số liệu của địa phương.

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 7: Báo cáo ước tính 6 tháng
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo: Báo cáo chính thức năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

6 tháng đầu năm, Năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

A. DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN KHÔNG SỬ DỤNG LỒNG BÈ, BỂ BỒN

(Không bao gồm diện tích cá sấu, cá cảnh và diện tích ươm giống thủy sản)

Đơn vị tính: Ha

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
1. Diện tích thủy sản biển	**0321**						
- Cá	**03211**						
Cá song (cá mú)	0321110						
Cá vược (cá chẽm)	0321120						
Cá giò (cá bớp biển)	0321130						
Cá hồng	0321140						
Cá măng	0321150						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá đối	0321160						
Cá tráp	0321170						
Cá rô phi	0321180						
Cá ngựa	0321190						
Cá khác nuôi biển	0321199						
- Tôm	**03212**						
Tôm hùm	0321210						
Trong đó: - Tôm hùm xanh	03212101						
Tôm hùm bông	03212102						
- Tôm hùm khác	03212103						
- Tôm he	0321220						
Tôm sú	0321230						
Tôm thẻ	0321240						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Tôm thẻ rằn	0321250						
Tôm rảo	0321260						
Tôm khác nuôi biển	0321290						
- Thủy sản khác	**03213**						
a. Diện tích giáp xác biển	032131						
Cua bể	0321311						
Ghẹ	0321312						
Rạm	0321313						
Cù kì	0321314						
Giáp xác khác còn lại	0321319						
b. Diện tích nhuyễn thể biển	032132						
Sò lông	0321321						
Sò huyết	0321322						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Ngao/Nghêu	0321323						
Ngọc trai	0321324						
Hàu	0321325						
Ốc hương	0321326						
Vẹm xanh	0321327						
Tu hài	0321328						
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329						
c. Diện tích thủy sản biển khác	032139						
Rong câu	0321391						
Rong sụn	0321392						
Cầu gai	0321393						
Sá sùng (giun biển)	0321394						
Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
2. Diện tích thủy sản nội địa	**0322**						
- Cá	03221						
Cá tra	0322111						
Cá trê	0322112						
Cá kèo	0322113						
Cá lăng	0322114						
Cá chiên	0322115						
Cá tầm	0322116						
Cá chình	0322117						
Cá nheo	0322118						
Cá rô phi	0322121						
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211						
- Cá rô phi khác	03221212						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá diêu hồng	0322122						
Cá giò (cá bớp)	0322123						
Cá chẽm (cá vược)	0322124						
Cá song (cá mú)	0322125						
Cá đối	0322126						
Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127						
Cá éc (cá ét mọi)	0322128						
Cá trắm	0322131						
Cá mè	0322132						
Cá trôi	0322133						
Cá rô đồng	0322134						
Cá chim trắng	0322135						
Cá măng	0322136						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Cá thác lác	0322137						
Cá chày	0322138						
Cá chép	0322141						
Cá quả	0322142						
Cá bống tượng	0322143						
Cá bống bớp	0322144						
Cá dầm xanh	0322145						
Cá hồi	0322146						
Cá hô	0322147						
Cá khác nuôi nội địa	0322199						
- Tôm	**03222**						
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Trong đó: Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh	03222021						
Tôm đất	0322203						
Tôm rảo	0322204						
Tôm càng xanh	0322205						
Tôm tích	0322206						
Tôm tít (bề bề)	0322207						
Tôm bạc đất	0322208						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209						
- Thủy sản khác	**03223**						
a. Diện tích giáp xác nội địa	032231						
Cua	0322311						
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
- Cua đồng	03223112						
- Ghẹ	0322312						
Rạm	0322313						
Cù kì	0322314						
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319						
b. Diện tích nhuyễn thể hai mảnh vỏ nội địa	032232						
Sò lông	0322321						
Sò huyết	0322322						
Nghêu, ngao	0322323						
Trai	0322324						
Hàu	0322325						
Bào ngư	0322326						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Tổng số	Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1) x100	(6)=(4):(2) x100
Vẹm xanh	0322327						
Tu hài	0322328						
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0322329						
c. Diện tích thủy sản khác còn lại nội địa	032233						
Ếch	0322331						
Ba ba	0322332						
Ốc hương	0322334						
Lươn	0322335						
Chạnh	0322336						
Rau câu	0322337						
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338						
Thủy sản khác còn lại nội địa	0322399						

B. THỂ TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN LỒNG BÈ, BỂ BỒN

(Không bao gồm thể tích nuôi cá cảnh và thể tích ươm nuôi giống thủy sản)

Đơn vị tính: M^3

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Nuôi thủy sản lồng, bè							
- Nuôi cá	**03221**						
Cá tra	0322111						
Cá trê	0322112						
Cá kèo	0322113						
Cá lăng	0322114						
Cá chiên	0322115						
Cá tầm	0322116						
Cá chình	0322117						
Cá nheo	0322118						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá rô phi	0322121						
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211						
- Cá rô phi khác	03221212						
Cá diêu hồng	0322122						
Cá giò (cá bớp)	0322123						
Cá chẽm (cá vược)	0322124						
Cá song (cá mú)	0322125						
Cá đối	0322126						
Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127						
Cá éc (cá ét mọi)	0322128						
Cá trắm	0322131						
Cá mè	0322132						
Cá trôi	0322133						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá rô đồng	0322134						
Cá chim trắng	0322135						
Cá măng	0322136						
Cá thác lác	0322137						
Cá chày	0322138						
Cá chép	0322141						
Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô)	0322142						
Cá bống tượng	0322143						
Cá bống bớp	0322144						
Cá dầm xanh	0322145						
Cá hồi	0322146						
Cá hô	0322147						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá ngạnh	03221193						
Cá bông lau	03221191						
Cá anh vũ	03221491						
Cá bống	03221492						
Cá dìa	03221493						
Cá hồng	03221494						
Cá nâu	03221495						
Cá hường	03221496						
Cá tráp	0321170						
Cá ngựa	0321190						
Cá xác sọc (Cá sát)	03221497						
Cá tai tượng	03221498						
Cá dứa	03221499						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Cá chốt	03221192						
Cá khác nuôi biển	0321199						
Cá khác nuôi nội địa	0322199						
- Nuôi tôm	**03222**						
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						
Trong đó: Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh	03222021						
Tôm đất	0322203						
Tôm rảo	0322204						
Tôm càng xanh	0322205						
Tôm tích	0322206						
Tôm tít (Bề bề)	0322207						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tôm bạc đất	0322208						
Tôm hùm	0321210						
Tôm hùm xanh	03212101						
Tôm hùm bông	03212102						
Tôm hùm khác	03212103						
Tôm he	0321220						
Tôm thẻ rằn	0321250						
Tôm khác nuôi biển	0321290						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209						
- Nuôi thủy sản khác	**03223**						
Cua bể nuôi biển	0321311						
Cua nuôi nội địa	0322311						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111						
- Cua đồng	03223112						
Ghẹ nuôi biển	0321312						
Ghẹ nuôi nội địa	0322312						
Rạm nuôi biển	0321313						
Rạm nuôi nội địa	0322313						
Cù kì nuôi biển	0321314						
Cù kì nuôi nội địa	0322314						
Sò lông nuôi biển	0321321						
Sò lông nuôi nội địa	0322321						
Sò huyết nuôi biển	0321322						
Sò huyết nuôi nội địa	0322322						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ngao/nghêu nuôi biển	0321323						
Ngao/nghêu nuôi nội địa	0322323						
Ngọc trai	0321324						
Trai	0322324						
Hàu nuôi biển	0321325						
Hàu nuôi nội địa	0322325						
Bào ngư	0322326						
Vẹm xanh nuôi biển	0321327						
Vẹm xanh nuôi nội địa	0322327						
Tu hài nuôi biển	0321328						
Tu hài nuôi nội địa	0322328						
Ếch	0322331						
Ba ba	0322332						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Ốc hương nuôi biển	0321326						
Ốc hương nuôi nội địa	0322334						
Rong câu	0321391						
Rong sụn	0321392						
Cầu gai	0321393						
Sá sùng (giun biển)	0321394						
Lươn	0322335						
Chạch	0322336						
Rau câu	0322337						
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338						
Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319						
Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329						
Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399						

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa	Tổng số	Trong đó: Nuôi thủy sản nội địa
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322319						
Nhuyễn thể còn lại nuôi nội địa	0322329						
Sản phẩm thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322399						
2. Nuôi thủy sản bể, bồn (Danh mục sản phẩm tương tự như danh mục sản phẩm nuôi thủy sản lồng, bè							

(Xem tiếp Công báo số 1293 +1294)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng